

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường được Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua ngày 21/01/2019;

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường

Căn cứ Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 48/2021/NQ-HDQT ngày 4/12/2021 về việc “Thông qua nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty”

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty mẹ:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch kinh doanh năm 2021	Thực hiện năm 2020	%KH2021/TH2020
1	Tổng doanh thu	33.204.622	77.635.146	42,77
2	Tổng chi phí	41.878.603	95.953.207	43,64
3	Doanh thu tài chính	0	505.920	-
4	Chi phí tài chính	18.304.832	18.064.959	101,33
5	Lợi nhuận trước thuế	(25.054.114)	(35.367.111)	70,84
6	Lợi nhuận sau thuế	(25.054.114)	(35.367.111)	70,84

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2021:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch kinh doanh năm 2021	Thực hiện năm 2020	%KH2021 /TH2020
1	Tổng doanh thu	71.577.433	120.566.680	59,37
2	Tổng chi phí	79.888.238	139.417.071	57,29
3	Doanh thu tài chính	2.322	507.931	-
4	Chi phí tài chính	18.336.315	17.966.482	102,06
5	Lợi nhuận trước thuế	(24.720.099)	(35.237.336)	70,15
6	Lợi nhuận sau thuế	(24.720.099)	(35.237.336)	70,15

Bối cảnh xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2021: Trong năm 2021 Việt Nam và Thế giới chịu nhiều tác động nặng nề do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tác động mạnh đến nền kinh tế thị trường, do đó Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Vạn Tường và phù hợp với diễn biến của thị trường.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Website Công ty.
- HĐQT, BKS;
- Lưu: TK HĐQT; VT.



**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

VŨ HOÀI CHANG

QC
NG TY
PHÂN
NG VÃ
N TƯỜNG
PHỐ

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch KD năm 2021	Kế hoạch KD năm 2020	Thực hiện năm 2020	%KH2021/ TH2020
1	Tổng doanh thu	33.204.622	204.432.960	77.635.146	42,77
1.1	Doanh thu xây lắp	15.699.332	163.046.848	44.290.390	35,45
1.2	Doanh thu cho thuê văn phòng	5.581.105	6.324.413	25.979.501	21,48
1.3	Doanh thu bán thành phẩm	11.661.143	28.664.273	5.986.126	194,80
1.4	Doanh thu khác	263.042	6.397.427	1.379.129	19,07
2	Tổng chi phí	41.878.603	196.066.985	95.953.207	43,64
2.1	Chi phí giá vốn	26.248.758	174.195.668	63.176.088	41,55
2.1.1	Hoạt động xây lắp	14.992.862	150.125.954	40.610.236	36,92
2.1.2	Hoạt động cho thuê văn phòng	1.273.030	1.550.217	20.201.855	6,30
2.1.3	Hoạt động bán thành phẩm	9.892.314	19.929.497	1.273.030	777,07
2.1.4	Hoạt động khác	90.552	2.590.000	1.090.967	8,30
2.2	Chi phí quản lý	15.221.663	19.571.317	32.100.183	47,42
2.2.1	Chi phí nhân viên quản lý	6.243.538	8.277.893	7.405.987	84,30
2.2.2	Chi phí vật liệu	99.355		122.510	81,10
2.2.3	Chi phí dụng cụ, đồ dùng VP	87.416	404.768	295.490	29,58
2.2.4	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.504.946	4.504.806	4.504.946	100,00
2.2.5	Thuế phí và lệ phí	1.504.640	1.348.895	1.637.754	91,87
2.2.6	Chi phí dự phòng	0		12.982.839	-
2.2.7	Lợi thế kinh doanh của Cty cổ phần	1.658.440	1.658.440	1.658.440	100,00
2.2.8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.422	1.099.573	894.531	46,33
2.2.9	Chi phí bằng tiền khác	708.906	2.276.934	2.597.686	27,29
2.3	Chi phí bán hàng	408.182	2.300.000	676.936	60,30
3	Doanh thu tài chính	0	1.367	505.920	-
4	Chi phí tài chính	18.304.832	18.908.800	18.064.959	101,33
5	Lợi nhuận từ hoạt động KD (5=1+3-2-4)	(26.978.813)	(10.541.458)	(35.877.100)	75,20
6	Lợi nhuận khác	1.924.699		509.988	377,40
	Thu nhập khác	2.878.730		1.502.146	191,64
	Chi phí khác	954.030		992.157	96,16
7	Lợi nhuận trước thuế (7=5+6)	(25.054.114)	(10.541.458)	(35.367.111)	70,84
	Thuế TNDN	0		0	
8	Lợi nhuận sau thuế	(25.054.114)	(10.541.458)	(35.367.111)	70,84

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch KD năm 2021	Kế hoạch KD năm 2020	Thực hiện năm 2020	%KH2021 /TH2020
1	Tổng doanh thu	71.577.433	274.575.047	120.566,680	59,37
1.1	Doanh thu xây lắp	53.103.234	232.488.934	86.213,550	61,59
1.2	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.550.015	7.024.413	6.794,959	96,40
1.3	Doanh thu bán thành phẩm	11.661.143	28.664.273	25.297,683	46,10
1.4	Doanh thu khác	263.042	6.397.427	2.260,488	11,64
2	Tổng chi phí	79.888.238	264.607.057	139.417,071	57,30
2.1	Chi phí giá vốn	60.455.071	237.311.228	103.902,332	58,18
2.1.1	Hoạt động xây lắp	48.606.082	212.381.514	80.831,935	60,13
2.1.2	Hoạt động cho thuê văn phòng	1.866.123	1.808.217	1.568,434	118,98
2.1.3	Hoạt động bán thành phẩm	9.892.314	19.929.497	19.520,037	50,68
2.1.4	Hoạt động khác	90.552	3.192.000	1.981,926	4,57
2.2	Chi phí quản lý	19.024.986	24.995.829	34.837,803	54,61
2.2.1	Chi phí nhân viên quản lý	8.572.428	11.159.016	9.726,806	88,13
2.2.2	Chi phí vật liệu	129.355	0	258,167	50,11
2.2.3	Chi phí dụng cụ, đồ dùng VP	163.457	955.054	451,571	36,20
2.2.4	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.631.520	4.767.819	4.785,636	96,78
2.2.5	Thuế phí và lệ phí	1.507.664	1.358.095	1.750,945	86,11
2.2.6	Chi phí dự phòng	0	0	12.982,839	-
2.2.7	Lợi thế kinh doanh của Cty cổ phần	1.658.440	1.658.440	1.658,440	100,00
2.2.8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.216	1.563.112	1.699,621	49,97
2.2.9	Chi phí bằng tiền khác	1.512.906	3.534.293	2.952,257	51,25
2.2.10	Chi phí quản lý vượt định mức			(1.428.479)	-
2.3	Chi phí bán hàng	408.182	2.300.000	676.936	60,30
3	Doanh thu tài chính	2.322	3.367	507.931	-
4	Chi phí tài chính	18.336.315	19.268.800	17.966.482	102,06
5	Lợi nhuận từ hoạt động KD (5=1+3-2-4)	(26.644.798)	(9.297.443)	(36.308.942)	73,38
6	Lợi nhuận khác	1.924.699		1.071.606	179,61
	Thu nhập khác	2.878.730		2.197.005	131,03
	Chi phí khác	954.030		1.125.399	84,77
7	Lợi nhuận trước thuế (7=5+6)	(24.720.099)	(9.297.443)	(35.237.336)	70,15
	Thuế TNDN	0	285.392	0	
8	Lợi nhuận sau thuế	(24.720.099)	(9.582.835)	(35.237.336)	70,15